

10/19



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRƯỚC KIỂM TOÁN

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Hiếu	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2017)
Ông Phan Tử Giang	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2017)
Ông Nguyễn Văn Bào	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2017)
Ông Đồng Quang Triều	Thành viên (bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2017)
Ông Lê Hưng	Thành viên
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Thành viên
Ông Trần Thiện Lê	Thành viên (miễn nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2017)
Ông Vũ Minh Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Hiếu	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2017)
Ông Lê Hưng	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2017)
Ông Trần Quốc Thành	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Anh	Phó Giám đốc
Ông Đào Đỗ Khiêm	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, *am*



Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc

Ngày tháng 10 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		612,325,724,450	1,187,250,810,881
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	30,848,020,670	194,601,120,979
1. Tiền	111		22,848,020,670	74,601,120,979
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,000,000,000	120,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,860,446,700	913,634,631
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,860,446,700	913,634,631
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		500,207,334,709	880,430,407,241
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	244,215,546,430	769,015,581,021
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,894,460,248	2,037,874,152
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	6	150,112,543,384	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	100,984,784,647	109,376,952,068
IV. Hàng tồn kho	140	8	63,760,907,981	96,276,185,322
1. Hàng tồn kho	141		81,599,970,525	108,940,228,436
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17,839,062,544)	(12,664,043,114)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,649,014,390	15,029,462,708
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1,492,714,623	9,837,962,668
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8,363,013,312	4,446,984,926
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	793,286,455	744,515,114
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		616,838,520,706	657,347,687,602
I. Tài sản cố định	220		494,129,412,924	530,161,009,010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	476,030,236,251	503,512,518,140
- Nguyên giá	222		1,279,704,887,200	1,279,704,887,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(803,674,650,949)	(776,192,369,060)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	18,099,176,673	26,648,490,870
- Nguyên giá	228		74,470,914,895	73,988,918,145
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56,371,738,222)	(47,340,427,275)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	481,996,750
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	481,996,750
III. Tài sản dài hạn khác	260		122,709,107,782	126,704,681,842
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	122,709,107,782	126,704,681,842
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,229,164,245,156	1,844,598,498,483

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,256,835,354,821	1,795,203,136,890
I. Nợ ngắn hạn	310		777,905,846,675	1,279,256,561,264
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	282,066,729,044	278,547,482,381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	37,928,393,639	120,053,478,663
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	1,500,000	1,237,639,645
4. Phải trả người lao động	314		3,526,554,881	5,868,831,301
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	135,226,975,825	70,643,106,598
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,553,651,331	8,545,082,343
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	20,946,173,792	24,761,881,134
8. Vay ngắn hạn	320	17	295,887,206,567	767,615,397,603
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		768,661,596	1,983,661,596
II. Nợ dài hạn	330		478,929,508,146	515,946,575,626
1. Vay dài hạn	338	18	469,104,449,097	508,104,449,097
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	9,825,059,049	7,842,126,529
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(27,671,109,665)	49,395,361,593
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	(57,350,400,706)	15,961,870,601
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		594,897,870,000	594,897,870,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		594,897,870,000	594,897,870,000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,597,721,463	2,597,721,463
3. Lỗ lũy kế	421		(654,845,992,169)	(581,533,720,862)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(581,533,720,862)	(137,035,445,225)
- Lỗ kỳ này	421b		(73,312,271,307)	(444,498,275,637)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	21	29,679,291,041	33,433,490,992
1. Nguồn kinh phí	431		11,799,445,108	7,144,178,934
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		17,879,845,933	26,289,312,058
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,229,164,245,156	1,844,598,498,483


 Đinh Hồng Nhung
 Phụ trách kế toán




 Nguyễn Quang Hiếu
 Giám đốc

Ngày tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến 30/9/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		51,057,414,512	205,855,519,265	289,291,152,274	1,459,790,640,818
2. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10	24	51,057,414,512	205,855,519,265	289,291,152,274	1,459,790,640,818
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	25	67,978,947,589	582,797,062,950	305,153,635,551	1,734,779,255,306
4. (Lỗ)/lãi gộp cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(16,921,533,077)	(376,941,543,685)	(15,862,483,277)	(274,988,614,488)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	138,727,085	1,796,795,193	5,129,678,988	11,404,850,911
6. Chi phí tài chính	22	27	16,821,517,752	20,809,001,360	47,619,753,760	52,346,909,007
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16,752,369,493	16,326,949,547	45,775,904,744	47,221,311,737
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	3,326,809,485	5,421,150,180	10,814,990,075	18,386,727,450
8. (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		(36,931,133,229)	(401,374,900,032)	(69,167,548,124)	(334,317,400,034)
9. Thu nhập khác	31		1,157,492,904	31,438,407,031	12,251,036,176	34,893,909,629
10. Chi phí khác	32		128,939,985	18,932,810,550	16,395,759,359	20,117,401,558
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40	29	1,028,552,919	12,505,596,481	(4,144,723,183)	14,776,508,071
12. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(35,902,580,310)	(388,869,303,551)	(73,312,271,307)	(319,540,891,963)
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	-	-	-	-
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	3,273,400,000
15. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		(35,902,580,310)	(388,869,303,551)	(73,312,271,307)	(322,814,291,963)
16. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(604)	(6,537)	(1,232)	(5,426)


 Đinh Hồng Nhung
 Phụ trách kế toán



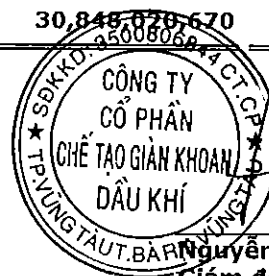
Nguyễn Quang Hiếu
 Giám đốc

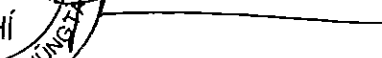
Ngày tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01	(73,312,271,307)	(319,540,891,963)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	28,104,126,711	31,203,652,367
Các khoản dự phòng	03	7,157,951,950	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(226,051,846)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1,800,982,189)	(700,025,024)
Chi phí lãi vay	06	45,775,904,744	10,738,773,515
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5,698,678,063	(278,298,491,105)
Thay đổi các khoản phải thu	09	373,934,822,620	(1,131,910,715,742)
Thay đổi hàng tồn kho	10	27,340,257,911	-767,467,351,675
Thay đổi các khoản phải trả	11	(45,801,436,400)	(42,607,060,669)
Thay đổi chi phí trả trước	12	12,340,822,105	4,458,349,492
Tiền lãi vay đã trả	14	(9,032,470,494)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	44,092,500,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,297,152,647)	(4,865,982,096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	360,183,521,158	(641,664,048,445)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(13,078,706,010)	(542,560,000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5,946,812,069)	(4,369,892,745)
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1,800,982,189	289,704,277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17,224,535,890)	(4,622,748,468)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	737,700,810,939
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(506,418,171,644)	(518,611,833,529)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(297,126,400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(506,715,298,044)	219,088,977,410
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(163,756,312,776)	(427,197,819,503)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	194,601,120,979	479,440,036,807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3,212,467	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	30,848,020,670	52,242,217,304


Đinh Hồng Nhung
Phụ trách kế toán




Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc

Ngày tháng 10 năm 2017

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan; kinh doanh các loại thiết bị và nguyên vật liệu liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa các loại giàn khoan khai thác dầu khí, phương tiện nổi, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc đóng mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian 1 đến 3 năm cho việc đóng mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa:

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản làm suy giảm giá trị. Các khoản làm suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	2 - 3
Khác	3

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình bao gồm phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì giá mua sẽ được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 47 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị san lấp mặt bằng và công cụ, dụng cụ, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên 1 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem thuyết minh dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định bằng một trong các phương pháp sau: (a) tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, (b) đánh giá phần công việc đã hoàn thành, (c) tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả hợp đồng được ước tính đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- (b) Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- (c) Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
- (d) Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Ngoài ra, Công ty phải thường xuyên xem xét và khi cần thiết phải điều chỉnh lại các dự toán về doanh thu và chi phí của hợp đồng trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi

nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	456,443,465	764,934,019
Tiền gửi ngân hàng	22,391,577,205	73,836,186,960
Các khoản tương đương tiền	8,000,000,000	120,000,000,000
	<u>30,848,020,670</u>	<u>194,601,120,979</u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 03 tháng hưởng lãi suất hàng năm 5.2%/năm

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải thu từ các bên liên quan (xem Thuyết minh số 34)	235,693,160,238	745,226,226,582
b. Phải thu từ các khách hàng khác	8,522,386,192	23,789,354,439
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	5,143,416,536	12,046,979,817
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	491,002,364	1,455,026,764
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật TJS	397,692,794	3,604,665,633
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	209,464,200	319,019,381
Các khoản phải thu khách hàng khác	2,280,810,298	6,363,662,844
	<u>244,215,546,430</u>	<u>769,015,581,021</u>

6. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng bao gồm khoản phải thu Ban quản lý dự án công trình DKI liên quan đến dự án sửa chữa, nâng cấp công trình P14 trên vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam, khoản phải thu dự án chế tạo sà lan Cá Hồi, dự án chế tạo chân đế Daman, dự án thi công hệ thống làm mát nhà máy Nhiệt Điện Long Phú 1 căn cứ vào phần tương ứng với phần công việc của Công ty hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo tài chính.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu người lao động	945,555,278	84,438,808
Ký cược, ký quỹ	27,000,000	27,000,000
Phải thu khác		
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (*)	14,324,149,495	14,606,419,575
- Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	-	-
- Cơ quan Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu (**)	84,183,857,345	89,948,853,752
- Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI) - Chi nhánh Vũng Tàu	-	2,156,727,272
- Đối tượng khác	1,504,222,529	2,553,512,661
	100,984,784,647	109,376,952,068

(*) Phải thu ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí ("PSI") tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 thể hiện khoản cổ tức Công ty đã chuyển cho PSI nhưng PSI chưa thanh toán cho các cổ đông của Công ty.

(**) Phải thu ngắn hạn từ Cơ quan Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu là khoản thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng nhập khẩu của thiết bị nhập khẩu phục vụ dự án Tam Đảo 05 đề nghị hoàn thuế.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	-	-	20,939,526,472	-
Nguyên liệu, vật liệu	71,550,427,970	17,839,062,544	73,664,066,245	12,664,043,114
Công cụ và dụng cụ	3,031,807,533	-	4,763,524,275	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,017,735,022	-	9,573,111,444	-
	81,599,970,525	17,839,062,544	108,940,228,436	12,664,043,114

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	870,971	42,004,952
Chi phí liên quan dự án	1,420,223,374	8,762,640,293
Các khoản khác	71,620,278	1,033,317,423
	1,492,714,623	9,837,962,668
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Tiền thuê đất (*)	120,339,289,867	122,650,457,764
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,172,168,984	1,880,022,655
Các khoản khác	1,197,648,931	2,174,201,423
	122,709,107,782	126,704,681,842

(*) Tiền thuê đất thể hiện tiền thuê mặt bằng tại căn cứ cảng PTSC thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với diện tích 39,8 ha theo Hợp đồng thuê số CN0107001/HDKT - PVSB ngày 06 tháng 12 năm 2007 đã ký kết với Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình cho mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng, kho bãi phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2057.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế nhập khẩu	138,222,014	23,048,893	(20,250,738)	141,020,169
Thuế giá trị gia tăng	606,293,100	54,062,963,332	(54,062,963,332)	606,293,100
Thuế TNCN	(296,622,334)	1,381,076,485	(1,038,480,965)	45,973,186
	447,892,780	55,467,088,710	(55,121,695,035)	793,286,455
b. Các khoản phải trả Nhà nước				
Thuế môn bài	0	39,000,000	(40,500,000)	(1,500,000)
	0	39,000,000	(40,500,000)	(1,500,000)
Trong đó:				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	793,286,455			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,500,000			

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	737.699.245.400	120.122.402.553	397.516.923.844	10.371.363.961	3.850.699.617	10.144.251.825	1.279.704.887.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu kỳ	460.249.386.447	91.963.543.456	202.318.275.906	9.372.943.337	3.518.646.951	8.769.573.063	776.192.369.060
Khấu hao trong kỳ	11.876.239.889	2.982.268.349	11.867.485.131	323.223.280	98.341.308	334.723.932	27.482.281.889
Số dư cuối kỳ	472.125.626.336	94.945.811.805	214.185.761.037	9.696.166.617	3.616.988.159	9.104.296.995	803.674.650.949
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu kỳ	277.449.858.953	28.158.859.097	195.198.647.938	998.420.624	332.052.766	1.374.678.762	503.512.518.140
Tại ngày cuối kỳ	265.573.619.064	25.176.590.748	183.331.162.807	675.197.344	233.711.458	1.039.954.830	476.030.236.251

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thể chấp công trình xây dựng và các tài sản, trang thiết bị gắn liền với công trình xây dựng, tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với dự án, các trang thiết bị được xây dựng thêm, mua, nâng cấp, gắn liền hoặc tọa lại tại địa điểm khu vực Cảng Sao Mai Bến Đình số 65A2 đường 30/4, Phường Thăng Nhất, Thành phố Vũng Tàu với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 476.030.236.251 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 503.512.518.140 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.



12. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND	Phần mềm hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	17,966,543,935	56,022,374,210	73,988,918,145
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	481,996,750		481,996,750
Số dư cuối kỳ	18,448,540,685	56,022,374,210	74,470,914,895
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	17,291,544,996	30,048,882,279	47,340,427,275
Khấu hao trong kỳ	720,186,130	8,311,124,817	9,031,310,947
Số dư cuối kỳ	18,011,731,126	38,360,007,096	56,371,738,222
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	674,998,939	25,973,491,931	26,648,490,870
Tại ngày cuối kỳ	436,809,559	17,662,367,114	18,099,176,673

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả các bên liên quan	271,242,000	271,242,000	1,204,147,017	1,204,147,017
b. Phải trả các khách hàng khác	281,795,487,044	281,795,487,044	277,343,335,364	277,343,335,364
Lenn International Pte. Ltd.	1,041,915,805	1,041,915,805	2,068,610,013	2,068,610,013
National Oilwell Varco LP #638	103,277,742,386	103,277,742,386	103,193,478,535	103,193,478,535
Công ty TNHH Oakwell Engineering	10,904,715,270	10,904,715,270	16,115,610,413	16,115,610,413
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	12,287,880,070	12,287,880,070	-	-
Công ty CP Bọc ống dầu khí VN	11,312,366,173	11,312,366,173	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật TJS	440,057,358	440,057,358	7,097,548,365	7,097,548,365
Phải trả cho các đối tượng khác	142,530,809,982	142,530,809,982	148,868,088,038	148,868,088,038
	282,066,729,044	282,066,729,044	278,547,482,381	278,547,482,381

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	5,053,478,663	5,053,478,663
Ban Quản lý Dự án Công trình DKI	-	115,000,000,000
Công ty TNHH Steinsvik	26,790,434,800	-
Tổng CTy CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí VN	5,670,364,691	-
Đối tượng khác	414,115,485	-
	37,928,393,639	120,053,478,663

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	58,237,452,320	21,494,018,070
Chi phí dịch vụ dự án DKI/19 (P14)	33,293,687,904	-
Chi phí bồi thường dự án Tam Đảo 05	23,696,400,000	23,696,400,000
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản (gói thầu XL2)	7,018,078,517	7,018,078,517
Dự phòng phí BOP bảo hành Tam Đảo 03	-	11,357,500,000
Chi phí khác	12,981,357,084	7,077,110,011
	<u>135,226,975,825</u>	<u>70,643,106,598</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả cổ tức	18,528,434,700	18,825,561,100
Phải trả khác	2,417,739,092	5,936,320,034
	<u>20,946,173,792</u>	<u>24,761,881,134</u>

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	615,129,892,100	615,129,892,100	-	(506,418,171,644)	108,711,720,456	108,711,720,456
Nợ dài hạn tới hạn phải trả (Thuyết minh số 18)	117,000,000,000	117,000,000,000	39,000,000,000	-	156,000,000,000	156,000,000,000
Chênh lệch tỷ giá	35,485,505,503	35,485,505,503	-	(4,310,019,392)	31,175,486,111	31,175,486,111
	<u>767,615,397,603</u>	<u>767,615,397,603</u>	<u>39,000,000,000</u>	<u>(510,728,191,036)</u>	<u>295,887,206,567</u>	<u>295,887,206,567</u>

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay ngắn hạn bằng đồng Đô la Mỹ từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 04, đáo hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bởi quyền tài sản của Công ty phát sinh theo hợp đồng Đặt mới Giàn khoan Tam Đảo 05 số 0885/13/T-N4/KB-PVShipyards ngày 19 tháng 11 năm 2013 ký với Liên doanh dầu khí Việt - Nga và chịu lãi suất 2,3%/năm với những khoản vay bằng USD và 2,3%/năm trong 9 tháng, và lãi suất LIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên 2,8% cho 3 tháng còn lại đối với các khoản giải ngân bằng VND tham chiếu lãi suất USD, tiền lãi được thanh toán hàng tháng. Đây là khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT908-PVShipyards ký kết trong tháng 3 năm 2015 và phụ lục hợp đồng với hạn mức tín dụng tương đương 970 tỷ đồng. Hợp đồng này có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký.

18. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	508,104,449,097	508,104,449,097	-	(39,000,000,000)	469,104,449,097	469,104,449,097

Vay và nợ dài hạn thể hiện khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcomBank"). Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 03/2013/HĐTC-TCĐK-CNVT.TĐ&QLTD ngày 27 tháng 9 năm 2013 (xem thêm Thuyết minh số 12). Khoản vay này gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD ngày 17 tháng 5 năm 2011 với số tiền 641 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Thời hạn vay ban đầu là 12 tháng từ ngày 24 tháng 5 năm 2011 đến ngày 24 tháng 5 năm 2012 và gia hạn đến ngày 24 tháng 11 năm 2014 theo Phụ lục số 01/11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD. Khoản vay này đã được giải ngân hết trong năm 2011.

- Hợp đồng tín dụng số 07/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD ngày 18 tháng 3 năm 2011 với số tiền tối đa là 250 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Lãi suất vay bằng lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh

tế kỳ hạn 12 tháng của PVcomBank tại thời điểm xác định lãi suất cộng 5%/năm đối với khoản vay giải ngân trước ngày 06 tháng 10 năm 2011 và 14,2%/năm đối với khoản vay giải ngân sau ngày 06 tháng 10 năm 2011. Thời hạn vay là thời hạn từ khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuyển vốn ủy thác cho PVcomBank đến ngày 06 tháng 4 năm 2012.

Ngày 09 tháng 5 năm 2013, Công ty và PVcomBank đã ký hai Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/07/HDTDUT/TC DK-CNV.TD và số 02/11/2011/HDTDUT/TC DK-CNV.TD cho hai hợp đồng tín dụng. Theo đó, hai khoản vay này được cơ cấu lại và gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Hai khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 6 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng phí ủy thác (0,15%/năm).

Ngày 29 tháng 6 năm 2015, Công ty và PVcomBank đã ký bổ sung phụ lục của hai hợp đồng tín dụng số 02/07/HDTDUT/TC DK-CNV.TD và số 02/11/2011/HDTDUT/TC DK-CNV.TD. Theo đó, khoản nợ gốc còn lại sẽ được trả tới ngày 30 tháng 6 năm 2024. Số dư nợ gốc còn lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 625.104.449.097 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 625.104.449.097 đồng).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	156,000,000,000	117,000,000,000
Trong năm thứ hai	39,000,000,000	78,000,000,000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	234,000,000,000	234,000,000,000
Sau năm năm	196,104,449,097	196,104,449,097
	625,104,449,097	625,104,449,097
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày tại Thuyết minh số 18)	(156,000,000,000)	(117,000,000,000)
Số phải trả sau 12 tháng	469,104,449,097	508,104,449,097

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng bảo hành dự án Giàn khoan Tam Đảo 05	6,952,826,208	7,032,000,000
Dự phòng bảo hành dự án DKI/19	2,152,092,841	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	720,140,000	810,126,529
	9,825,059,049	7,842,126,529

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/09/2016				
Tại ngày đầu kỳ trước	594,897,870,000	2,597,721,463	(137,035,445,225)	460,460,146,238
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	(322,814,291,963)	(322,814,291,963)
Tại ngày cuối kỳ trước	594,897,870,000	2,597,721,463	(459,849,737,188)	137,645,854,275
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017				
Tại ngày đầu kỳ này	594,897,870,000	2,597,721,463	(581,533,720,862)	15,961,870,601
Lỗi trong kỳ	-	-	(73,312,271,307)	(73,312,271,307)
Tại ngày cuối kỳ này	594,897,870,000	2,597,721,463	(654,845,992,169)	(57,350,400,706)

Cổ phần

	30/9/2017	31/12/2016
	Cổ phần	Cổ phần
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	59.489.787	59.489.787
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	59.489.787	59.489.787
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	59.489.787	59.489.787

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông và vốn cổ phần tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	%	30/9/2017 và 31/12/2016	
		Số cổ phần	Vốn đã góp (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	28,75	17.105.643	171.056.430.000
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	7,53	4.479.257	44.792.570.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4,03	2.400.000	24.000.000.000
Liên doanh Dầu khí Việt-Nga Vietsovpetro	3,63	2.161.300	21.613.000.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	4,03	2.400.000	24.000.000.000
Các cổ đông khác	52,03	30.943.587	309.435.870.000
	100	59.489.787	594.897.870.000

21. NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP

	Nguồn kinh phí VND
Tại ngày đầu kỳ	33,433,490,992
- Nguồn kinh phí	7,144,178,934
- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	26,289,312,058
Tăng trong kỳ	14,500,000,000
- Nguồn kinh phí	14,500,000,000
Giảm trong kỳ :	(18,254,199,951)
- Nguồn kinh phí	(9,844,733,826)
<i>Trong đó: Sử dụng nguồn kinh phí</i>	(9,844,733,826)
- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	(8,409,466,125)
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản hình thành</i>	(8,409,466,125)
Tại ngày cuối kỳ:	29,679,291,041
- Nguồn kinh phí	11,799,445,108
- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	17,879,845,933

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ	56,970	2,424,599
Đồng Euro	2,467	2,467

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9

năm 2017 là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

24. DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tên dự án	Từ 01/07/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Dự án đóng block tàu Nghi Sơn	1,129,451,789		1,129,451,789	
Dự án nhiệt điện Long Phú	6,500,462,400		6,500,462,400	
Dự án chế tạo sà lan cá hồi	23,778,169,094		23,778,169,094	
Dịch vụ neo đậu giàn PVD	3,077,111,702		8,310,083,629	
Dự án chế tạo chân đế Daman	15,169,788,951	54,395,216,464	19,364,830,719	54,395,216,464
Dự án chế tạo giàn khoan Tam Đảo 05	-	120,825,820,710	7,249,120,867	1,351,094,144,149
Dự án sửa chữa giàn Tam Đảo 02 lần 2	-	14,514,302,474	631,275,820	21,903,803,363
Dự án chế tạo giàn DK	-	-	215,247,816,634	-
Khác	1,402,430,576	16,120,179,617	7,079,941,322	32,397,476,842
Cộng	51,057,414,512	205,855,519,265	289,291,152,274	1,459,790,640,818

25. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

Tên dự án	Từ 01/07/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Dự án đóng block tàu Nghi Sơn	925,523,014		925,523,014	
Dự án nhiệt điện Long Phú	5,850,416,160		5,850,416,160	
Dự án chế tạo sà lan cá hồi	23,080,212,428		23,080,212,428	
Dịch vụ neo đậu giàn PVD	2,656,459,576		7,594,472,924	
Dự án chế tạo chân đế Daman	12,131,716,772	27,482,029,764	16,718,599,246	27,482,029,764
Dự án chế tạo giàn khoan Tam Đảo 05	235,704,668	539,136,386,227	11,718,099,754	1,678,311,152,137
Dự án sửa chữa giàn Tam Đảo 02 lần 2	-	3,480,031,809	-	12,206,174,247
Dự án chế tạo giàn DK	-	-	174,140,613,582	-
Khác	23,098,914,971	12,698,615,150	65,125,698,443	16,779,899,158
Cộng	67,978,947,589	582,797,062,950	305,153,635,551	1,734,779,255,306

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Lãi tiền gửi	72,359,465	700,025,024	1,800,982,189	3,849,815,115
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	66,367,620	1,096,770,169	3,328,696,799	7,555,035,796
	138,727,085	1,796,795,193	5,129,678,988	11,404,850,911

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Lãi tiền vay	16,752,369,493	16,326,949,547	45,775,904,744	47,221,311,737
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	69,148,259	4,482,051,813	1,843,849,016	5,289,842,291
	16,821,517,752	20,809,001,360	47,619,753,760	52,511,154,028

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Chi phí lương	476,811,220	4,159,328,274	5,496,043,251	14,170,315,643
Chi phí khác	2,849,998,265	1,261,821,906	5,318,946,824	4,216,411,807
	3,326,809,485	5,421,150,180	10,814,990,075	18,386,727,450

29. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/07/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Thu nhập khác	1,157,492,904	31,438,407,031	12,251,036,176	34,893,909,629
Chi phí khác	128,939,985	18,932,810,550	16,395,759,359	20,117,401,558
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	1,028,552,919	12,505,596,481	(4,144,723,183)	14,776,508,071

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(35,902,580,310)	(388,869,303,551)	(73,312,271,307)	(350,426,180,929)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: thu nhập không chịu thuế		(56,410,094)		
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ chuyển lỗ	38,700,000	442,796,806	22,284,763,671	882,009,464
Lỗ tính thuế	(35,863,880,310)	(388,370,096,651)	(51,027,507,636)	(349,544,171,465)
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập tính thuế.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty có các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng là 550.305.347.626 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 499.277.839.990 đồng) có thể được dùng để khấu trừ các khoản lợi nhuận trong tương lai.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế này vì không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng.

Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kết chuyển trong thời gian 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Lợi ích từ các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ hết hạn theo biểu sau:

2018	93.504.739.875
2021	405.773.100.115
2022	51.027.507.636
	550.305.347.626

31. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/07/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
(Lỗ)/lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(35,902,580,310)	(388,869,303,551)	(73,312,271,307)	(322,814,291,963)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	59,489,787	59,489,787	59,489,787	59,489,787
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(603)	(6,537)	(1,232)	(5,426)

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga

Cổ đông lớn
Cổ đông

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/09/2017:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga		
Vietsovpetro	<u>235,693,160,238</u>	<u>745,226,226,582</u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga		
Vietsovpetro	<u>271,242,000</u>	<u>1,204,147,017</u>

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/07/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Thù lao thành viên HĐQT kiêm nhiệm	23,000,000	63,589,164	111,485,552	175,561,388
Thù lao thành viên HĐQT chuyên trách và Ban Giám Đốc	375,241,897	1,005,222,587	1,240,920,065	3,462,356,089
	398,241,897	1,068,811,751	1,352,405,617	3,637,917,477

Thu nhập của Ban kiểm soát của Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/07/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Thù lao Ban kiểm soát kiêm nhiệm	8,000,000	38,521,998	64,439,588	115,565,994
Thù lao Ban kiểm soát chuyên trách	50,212,615	-	83,806,996	-
	58,212,615	38,521,998	148,246,584	115,565,994



Đinh Hồng Nhung
 Phụ trách kế toán



Nguyễn Quang Hiếu
 Giám đốc

Ngày tháng 10 năm 2017 